

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:06/2023/DS-ST
Ngày: 09/02/2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Xuân Dũng

2. Bà Trương Thị Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham -Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:123/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022, về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1942/2022/QĐXX-DS ngày 19 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa 44/2022/QĐXX-DS ngày 11 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân H1, sinh năm 1962

Địa chỉ: Đường H, tổ 32, khu vực 4, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đan H2, sinh năm 1976

Địa chỉ: Đường B, khu vực N, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định.(Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Cao T, sinh năm 1964

Địa chỉ: Đường H, tổ 32, khu vực 4, phường Q, thành phố Q, tỉnh Bình Định.(có mặt)

2. Ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1975

Địa chỉ: Đường N, khu vực Đ, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2022, các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H1 trình bày:

Giữa bà với bà Nguyễn Thị Đan H2 có quan hệ mua bán, mặt hàng vải may mặc, việc mua bán có theo dõi sổ, đến ngày 25/11/2021 thì hai bên đã chốt sổ, bà H2 ký giấy nhận nợ, xác định số tiền còn nợ là 369.737.600đ. Thời gian sau đó bà H2 trả dần, ngày trả cuối cùng là ngày 26/8/2022, bà H2 còn nợ là 359.237.600đ. Thời gian sau đó, bà nhiều lần đến đòi nợ nhưng bà H2 cứ hẹn dần. Việc mua bán bà H2 giao dịch nhưng ông Đ cũng biết có lần ông Đ nhận vải. Nay bà có yêu cầu cả vợ chồng bà H2- ông Đ phải có nghĩa vụ thanh toán ngay cho vợ chồng bà số tiền mua vải còn nợ là 359.237.600đ và yêu cầu tính lãi, mức lãi suất theo quy định pháp luật. Thời điểm tính lãi từ ngày 25/11/2021 cho đến nay.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 19/10/2022, các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Đan H2 trình bày: Bà thống nhất toàn bộ như lời trình bày của bà H1 về mặt hàng vải, thời điểm chốt nợ, số tiền đã trả và số tiền còn nợ. Bà mua vải về may gia công hàng, bỏ mỗi bán tại các chợ. Do khó khăn vì tình hình dịch bệnh, các bạn hàng ở chợ chưa trả tiền cho bà nên bà không có tiền trả. Tiền mua vải còn nợ bà đã ghi giấy nhận nợ vào ngày 25/11/2021 số tiền nợ là 369.737.600 đồng. Khi viết giấy nợ thì bà H1- ông T cho bà trả dần mỗi tháng 2.000.000đ, bà đã trả số tiền 10.500.000đ, ngày bà trả cuối cùng là ngày 26/8/2022. Nay bà H1 yêu cầu vợ chồng bà cùng có nghĩa vụ trả số tiền mua bán vải còn nợ 359.237.600 đồng và tiền lãi, bà xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đ từ nay cho đến khi hết số nợ trên, bà không đồng ý trả tiền lãi. Việc mua bán vải do bà tự mua bán, chồng Lê Hữu Đ không biết, nên một mình bà sẽ có nghĩa vụ trả nợ.

Tại bản bản tự khai ngày 27/10/2022, các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Cao T trình bày: Ông là chồng bà Nguyễn Thị Xuân H1, ông thống nhất toàn bộ như lời trình bày của bà H1 về thời điểm mua bán, số tiền còn nợ là 359.237.600 đồng. Nay ông yêu cầu vợ chồng bà H2- ông Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông số tiền còn nợ là 359.237.600 đồng, trả vào thời gian gần nhất và yêu cầu tính lãi từ ngày 25/11/2021 cho đến nay, mức lãi suất theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu Đ không có lời trình bày: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông Đ được biết nhưng không có văn bản phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án đã triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Đ vẫn cố tình vắng mặt nên trong hồ sơ không thể hiện lời khai của ông Đ

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, tất cả các hoạt động tố tụng những người tiến hành tố tụng đều tuân theo đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự

Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1, buộc vợ chồng bà H2- ông Đ có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà H1- ông T số tiền còn nợ 359.237.600 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Về án phí: Vợ chồng bà H2- ông Đ phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền*: Bà Nguyễn Thị Xuân H1 yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Đan H2- ông Lê Hữu Đ thanh toán tiền mua vải còn nợ nên đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản ” được quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà H2 đang cư trú tại phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, nên theo khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

[2] *Về sự vắng mặt của các đương sự*: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu Đ Tòa đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông vẫn không có mặt tại phiên tòa, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ.

Quá trình tố tụng Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông Đ thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng ông vẫn vắng mặt, ông không đến Tòa làm việc, từ bỏ quyền tham gia tố tụng vụ án nên theo Điều 70,73, 96 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[3.] *Về số tiền còn nợ*: Bà Xuân H1 đưa ra chứng cứ khởi kiện là Giấy nhận nợ với nội dung “... số tiền tôi mua vải của vợ chồng ông T- bà H1 với số tiền nợ là 369.737.600đ, số tiền này tôi hứa sẽ trả cho vợ chồng ông T- bà H1...” Bà H2 cũng thừa nhận giấy nhận nợ trên là do bà ký tên nhận nợ cũng như tại phiên hòa giải bà H1, ông T, bà H2 thống nhất ngày trả tiền cuối cùng là ngày 26/8/2022, số tiền còn nợ là 359.257.600đ . Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 BLTTDS, Hội đồng xét xử xác định bà H2 còn nợ tiền mua vải của bà H1 là 359.237.600đ.

[4] *Về trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ*: Theo Điều 440 Bộ luật Dân sự quy định “..... Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả” Bà H2 chỉ thực hiện một phần sau khi chốt nợ nên thuộc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại Điều 353 BLDS và tại Điều 357 BLDS “Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả...” Thời điểm tính lãi xác định như sau: Theo nội dung giấy nhận nợ “ tôi hứa sẽ trả nếu không trả sẽ chịu tiền lãi “ chứ không có thời hạn cụ thể, còn bà H2 cung cấp giấy ông T cho trả dần mỗi tháng 2.000.000đ và giấy này ông T cũng thừa nhận ông viết ký không có ghi thời gian cụ thể. Qua các chứng cứ trên, thời điểm được tính lãi chậm trả từ ngày trả nợ cuối cùng là phù hợp Điều 440 Bộ luật Dân sự. Tính từ ngày 26/8/2022 đến ngày 09/02/2023 được tính là 140 ngày. Lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS, lãi suất tính là 10% /năm. Tiền lãi được tính là:

$$359.237.600\text{đ} \times \frac{140 \text{ ngày} \times 10\%}{360} = 13.778.976\text{đ}$$

365 ngày

Vậy tổng số tiền còn nợ phải thanh toán là $359.237.600đ + 13.778.976đ$
= 373.016.576đ

[5] Về nghĩa vụ thanh toán: Bà H2 và ông Đ sống chung có con chung, ông làm nghề lái xe, bà H2 mua bán, từ trước đến nay bà không có tham gia tệ nạn xã hội nào, việc mua bán có lợi nhuận bà cũng chỉ lo cho gia đình con cái, nợ tiền là do mua bán thâm nợ các bạn hàng khác chưa trả. Qua trên, HĐXX xác định ông Đ phải chịu trách nhiệm liên đới đối với khoản nợ, cùng có nghĩa vụ thanh toán số tiền trên là phù hợp quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về phương thức thanh toán nợ: Về yêu cầu của bà H2 xin trả dần hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000đ, không được bà H1 chấp nhận, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà H2. **[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:** Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội, vợ chồng bà H2- ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $373.016.576đ \times 5\% = 18.650.829đ$.

[8] Qua đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn phù hợp với nhận định trên, nên HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, Khoản 1 Điều 39, 70, 73, 92, 96, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 357, 429, 430, 440, 468 và Bộ luật dân sự; các Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Xuân H1, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Đan H2- ông Lê Hữu Đ phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân H1 - ông Lê Cao T số tiền nợ là 373.016.576đ (Ba trăm bảy mươi ba triệu không trăm mười sáu nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng) trong đó tiền mua vải còn nợ là 359.237.600đ (Ba trăm năm mươi chín triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm đồng) và tiền lãi suất do chậm trả tiền là 13.778.976đ (Mười ba triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng)

2. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đan H2 xin trả dần mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) vì bà H1 không chấp nhận.

3. Án phí: Vợ chồng bà H2 - ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.650.829đ (Mười tám triệu sáu trăm năm mươi nghìn tám trăm hai mươi chín đồng).

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông Đ vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã An Nhơn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã An Nhơn;
- Lưu: Văn phòng; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Thị Kiều Oanh